HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 709/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đăng ký hộ tịch và thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Mức thu lệ phí hộ tịch

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mức thu
I	**Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước**	
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	15.000
6	Xác định lại dân tộc	28.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	8.000

II	**Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**	
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
2	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000
3	Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	75.000
7	Xác định lại dân tộc	28.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	75.000

Điều 3. Các trường hợp miễn lệ phí

1. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

2. Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em, người cao tuổi, người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

3. Các trường hợp đủ điều kiện để được miễn lệ phí tại số thứ tự thứ 8 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số.

Điều 4. Khai, thu, nộp, quản lý lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện thu lệ phí, lập và cấp chứng từ thu cho người nộp theo quy định; đồng thời thực hiện khai, nộp và quyết toán lệ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về phí, lệ phí.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

3. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

c) Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang bãi bỏ quy định thu phí về cấp bản sao trích lục hộ tịch tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, nhlinh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Hồng Thắm